

**UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN**

Tuyên Quang, năm 2022

1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trường Đại học Tân Trào được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo Kế toán trình độ đại học hệ chính quy theo Quyết định số 6277/QĐ- BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ khi mở mã ngành, Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương, của vùng kinh tế, tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia và quốc tế; đối sánh với các chương trình của các Trường Đại học khác trong và ngoài nước và lấy ý kiến các bên liên quan để xây dựng CTĐT. Đến nay, chương trình đào tạo ngành Kế toán đã được rà soát, chỉnh sửa 4 lần theo đúng quy trình đánh giá chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 17/2021/TT- BGDĐT ngày 22/6/2021.

Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022 được ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHTT ngày 08/09/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, đào tạo theo hướng thực hành nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ, năng lực tự chủ, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu đề học tập suốt đời. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng và xã hội.

Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, các chuẩn đầu ra thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung chi tiết chương trình đào tạo, kế hoạch thực hiện và đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo. Tổng thời lượng của chương trình đào tạo là 130 tín chỉ đủ để trang bị kiến thức, phát triển kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Hệ thống học phần trong chương trình đào tạo có cấu trúc, trình tự logic đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo.

CTĐT quy định rõ những học phần bắt buộc đối với tất cả người học. Ngoài những học phần bắt buộc, CTĐT xây dựng bổ sung các học phần tự chọn để người học lựa chọn học phần phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân. Các học phần này được sắp xếp tương ứng với từng khối kiến thức và được sắp xếp hợp lý.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **Kế toán**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Accounting**
- Mã ngành đào tạo: **7340301**
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Kế toán
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế và QTKD, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào

2.1.1. Tầm nhìn

TTrU sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng.

2.1.2. Sứ mạng

TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

2.1.3. Mục tiêu giáo dục

Chất lượng đào tạo là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển bền vững.

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế Và QTKD

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Kinh tế và QTKD phấn đấu phát triển thành Khoa đào tạo định hướng thực hành, đa ngành có uy tín, đạt chất lượng khu vực trong lĩnh vực kế toán, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh.

2.2.2. Sứ mạng

Phấn đấu trở thành một đơn vị trong nhà trường có uy tín về đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo có chất lượng, có thương hiệu về lĩnh vực kế toán, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh của khu vực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình

- *Mục tiêu chung:* Đào tạo cử nhân ngành Kế toán theo định hướng thực hành, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, yêu nghề, năng động; có kiến thức tổng hợp về kinh tế - xã hội, quản lý, kinh doanh, kiến thức chuyên sâu về kế toán, thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn, thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực kế toán – tài chính và phục vụ cộng đồng.

- *Mục tiêu cụ thể*

MT1: Có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt, yêu nghề, năng động.

MT2: Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên – xã hội, kinh tế, kinh doanh phục vụ lĩnh vực chuyên môn.

MT3: Tích lũy kiến thức chuyên môn toàn diện để thực hiện công việc chuyên môn, trở thành doanh nhân, nhà quản lý trong các loại hình tổ chức, doanh nghiệp.

MT4: Có kỹ năng thực hành thành thạo về chuyên ngành kế toán, tài chính; kỹ năng mềm phục vụ công việc chuyên môn và đời sống.

MT5: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và tự học tập suốt đời, nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán, người học cần đạt được các yêu cầu sau:

Mã CĐR	Nội dung CĐR
Về kiến thức	
CĐR 1	Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước
CĐR 2	Áp dụng những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.
CĐR 3	Thực hiện tổ chức công tác kế toán dựa trên các nguyên tắc và quy định hiện hành.
CĐR 4	Vận dụng các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, đạo đức và tôn chỉ nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc kế toán.
CĐR 5	Phân tích tình hình tài chính, kế toán để phục vụ ra quyết định của nhà quản trị.
Về kỹ năng	
Kỹ năng cứng	
CĐR 6	Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến hoạt động kế toán trong các đơn vị, tổ chức.
CĐR 7	Vận dụng kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong việc nhận diện, phân loại, đo lường, ghi nhận, lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.
CĐR 8	Áp dụng các phương pháp nghiên cứu, tư duy, lập luận trong thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kế toán.
Kỹ năng mềm	
CĐR 9	Vận dụng tốt kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và dẫn dắt khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn.
CĐR 10	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương) và vận dụng được trong hoạt động chuyên môn; Đạt trình độ tin học Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (hoặc tương đương) và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp.
Về mức độ tự chủ và trách nhiệm	

CDR 11	Tuân thủ pháp luật, trách nhiệm công dân, vì lợi ích cộng đồng; tôn trọng nguyên tắc, đạo đức nghề nghiệp.
CDR 12	Làm việc độc lập, khoa học và hiệu quả khi tham gia các công việc trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng học tập suốt đời để đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của ngành kế toán trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp 4.0.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Người học sau khi tốt nghiệp ngành kế toán có thể công tác trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

- Các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán nội bộ, các công ty dịch vụ về kế toán, kế hoạch-tài chính, phân tích kinh tế tài chính trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng....

- Tự thành lập và quản lý, điều hành hoạt động về kinh tế, tài chính, kế toán của các loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ giáo dục đào tạo và của Nhà trường theo Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào bao gồm:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, biên chế năm học, khung thời gian đào tạo.

Bước 2: Lập thời khóa biểu dự kiến cho từng học kỳ theo kế hoạch giảng dạy

Bước 3: Tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần, xử lý kết quả đăng ký học phần của sinh viên, gửi TKB chính thức cho các khoa.

Bước 4: Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động đào tạo.

Bước 5: Điều hành thời khóa biểu chính thức, lưu trữ thời khóa biểu; Kiểm tra việc thực hiện thời khóa biểu, tiếp nhận các thông tin gồm: nghỉ giảng, giảng bù, điều chỉnh, thay đổi....

Bước 6: Thực hiện giảng dạy

Bước 7: Xử lý các vấn đề về học vụ: Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, chuyển ngành đào tạo, chuyển hệ đào tạo, chuyển chương trình đào tạo...

Bước 8: Tổ chức kiểm tra đánh giá và quản lý điểm

Bước 9: Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội tụ đủ các tiêu chuẩn theo Điều 23, chương III Quyết định 667/QĐ-ĐHTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-ĐHTr ban hành ngày 25/09/2013. Tính đến 6/2022, đội ngũ giảng viên trong Khoa bao gồm 10 giảng viên. Hiện độ tuổi bình quân của giảng viên của Khoa là 35,4 tuổi; số cán bộ giảng dạy đạt trình độ Tiến sĩ là 01 (chiếm 10 %), còn là trình độ Thạc sỹ; số giảng viên đang làm nghiên cứu sinh là 05 (chiếm 50%) trong đó có 03 nghiên cứu sinh nước ngoài và 02 nghiên cứu sinh trong nước. Tổng số giảng viên tham gia công tác đào tạo ngành Kế toán là 40 giảng viên có trình độ Thạc sỹ trở lên bao gồm GV cơ hữu của Khoa, GV thuộc các đơn vị khác trong Nhà trường và các giảng viên thỉnh giảng là các nhà khoa học, giảng viên có uy tín từ nhiều trường đại học khác như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh. Hiện nay, Khoa có 01 GV chính và 100% GV có chứng chỉ Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu.

Khoa Kinh tế và QTKD có đủ số lượng giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện chương trình đào tạo ngành Kế toán. Hiện tại, khối lượng công việc, thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của giảng viên được thực hiện căn cứ vào Quy định chế độ làm việc của giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 946/QĐ-ĐHTr ngày 14/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào. Nhà trường quy định cụ thể về việc quy đổi giờ chuẩn (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác) đối với GV theo từng chức danh.

Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục thu hút các GV có trình độ cao, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích GV đi học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ tốt các hoạt động đào tạo ngành Kế toán.

6.2. Cơ sở vật chất

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh được bố trí 01 phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường...

Hiện nay, nhà trường có 45 phòng học tiêu chuẩn, 01 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán ảo. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ, hệ thống bàn học cũng định kỳ tu sửa hoặc thay mới khi hư hỏng tạo môi trường tốt nhất cho sinh viên. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Ngoài ra,

Nhà trường còn có 01 khu thể dục - thể thao với 01 nhà tập thể dục đa năng, sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyên,...

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Kế toán.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Nhiều phương pháp giảng dạy và học tập khác nhau đã được các giảng viên áp dụng và luôn chủ động đổi mới để tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hành các kiến thức đã học và đảm bảo được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Một trong những điểm khác biệt quan trọng của CTĐT ngành Kế toán năm 2022 là nhấn mạnh mục tiêu đào tạo ra cử nhân Kế toán có kỹ năng thực hành, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo và để đạt được những mục tiêu này ngoài những phương pháp giảng dạy truyền thống, nhiều học phần đã bổ sung phương pháp dạy dựa trên nghiên cứu/ xử lý các tình huống, mô phỏng, giải quyết vấn đề..

Ngoài ra, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh hội nhập trở nên quan trọng với tổ chức, doanh nghiệp. Khoa Kinh tế và QTKD còn tăng cường các phương pháp giảng dạy dựa vào hoạt động và nâng cao kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện như nghiên cứu tình huống, tìm hiểu thực tế, làm việc nhóm và thuyết trình, mời các chuyên gia nhân sự, doanh nhân tham gia giảng dạy... Để phát triển và hỗ trợ việc tự học, học ở nhà, Khoa Kinh tế và QTKD đã triển khai các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho việc dạy và học như phát triển kho học liệu trực tuyến trên Elearning, giảng dạy qua phần mềm Microsoft team, quản lý người học qua các công cụ trực tuyến (zalo, face book..)

Như vậy, CTĐT ngành Kế toán đã đa dạng hóa, đưa vào sử dụng nhiều phương pháp dạy - học tích cực, hiện đại phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện cụ thể như sau

Thuyết trình: là phương pháp dạy học bằng lời nói sinh động của giáo viên để trình bày một tài liệu mới hoặc tổng kết những tri thức mà người học đã thu lượm được một cách có hệ thống. Trong khi giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trọng tâm trong học phần, bài giảng, người học có trách nhiệm nghe giảng, kết hợp nghiên cứu học liệu và ghi chép những chú ý cần thiết. Đồng thời người cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

Phát vấn/Đàm thoại: Là phương pháp trong đó giảng viên đặt ra những câu hỏi để người học suy nghĩ và trả lời. Các câu hỏi này thường được chuẩn bị và cân nhắc một cách kỹ lưỡng trong giáo án/bài giảng của giảng viên. Bằng phương pháp đặt câu hỏi và trả lời, người học phát triển tư duy phản biện, khả năng giao tiếp linh hoạt.

Giải quyết vấn đề: Giảng viên đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. Người học thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của giảng viên. Giảng viên đánh giá kết quả làm việc của người học hoặc cùng người học đánh giá. Đồng thời, nhiều học phần chuyên ngành nâng cao kỹ giải quyết vấn đề cho người học bằng cách giảng viên cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề để người học phát hiện và xác định

vấn đề nảy sinh, tự lực đề xuất các cách giải quyết vấn đề dưới sự hỗ trợ và đánh giá kết quả của giảng viên.

Tổ chức học theo nhóm nhỏ: Lớp học được chia thành các nhóm nhỏ. Yêu cầu học tập được phân cho mỗi nhóm thực hiện. Việc chia nhóm như vậy có thể thực hiện trong nội dung từng bài học hoặc một nội dung nào đó của học phần. Trong mỗi nhóm các thành viên đều phải làm việc, có phân công công việc rõ ràng, trình bày và thảo luận kết quả của nhóm. Kết quả của từng cá nhân hoặc của mỗi nhóm sẽ đóng góp vào kết quả chung của học phần. Phương pháp này giúp cho người học tăng cường kỹ năng làm việc nhóm, năng lực chia sẻ, hợp tác và kỹ năng lãnh đạo, tư duy phản biện và sáng tạo.

Nghiên cứu tình huống: người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về một tình huống cụ thể (thực tế hoặc giả định), các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó kết hợp với tổ chức trao đổi trong nhóm hoặc tập thể để tìm ra giải pháp tối ưu. Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng mềm (kỹ năng truyền đạt thông tin). Đồng thời từ nghiên cứu các trường hợp tình huống có tính điển hình, giảng viên có thể hướng dẫn để người học khái quát hoá các kiến thức trọng tâm.

Mô phỏng/Mô hình hoá: Giảng viên dùng mô phỏng trong các nội dung của học phần để đặt người học trong tình huống có vấn đề, tạo trạng thái tâm lí sẵn sàng tham gia tích cực vào quá trình lĩnh hội kiến thức mới hoặc gợi mở phát triển những ý tưởng mới cho sinh viên. Đồng thời, giảng viên sử dụng các mô hình, đồ thị, mô phỏng trên máy tính để phản ánh hiện tượng xảy ra trong thực tiễn. Phương pháp này giúp phát huy cao độ tính độc lập, khả năng làm việc trí tuệ của người học.

Làm mẫu: Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên biểu diễn các thao tác, động tác mẫu hoặc gián tiếp biểu diễn chúng thông qua các phương tiện dạy học có kết hợp với việc giải thích để giúp người học lĩnh hội được nội dung bài học; hoặc giảng viên dựa trên giải quyết mẫu các bài tập, các vấn đề liên quan để giúp người học hiểu và có khả năng vận dụng kiến thức.

Luyện tập và thực hành: Giảng viên tổ chức cho người học trực tiếp thao tác trên đối tượng, hoặc luyện tập lặp đi lặp lại các thao tác. Phương pháp này có hiệu quả trong việc củng cố trí nhớ, tinh lọc và trau chuốt các kỹ năng đã học, tạo cơ sở cho việc xây dựng kỹ năng nhận thức ở mức độ cao hơn.

Hướng dẫn sinh viên tự học tự nghiên cứu: Với tất cả các nội dung trong học phần, giảng viên kết hợp các phương pháp hiện đại để hướng dẫn, hỗ trợ người học tự học, tự tìm tòi các nguồn tài liệu liên quan để phục vụ nghiên cứu, vận dụng vào giải quyết các vấn đề của học phần, các vấn đề thực tiễn trong công việc chuyên môn và cuộc sống.

Thực hiện bài kiểm tra thường xuyên: Tùy vào thời lượng, đặc điểm và chuẩn đầu ra của từng học phần, giảng viên lựa chọn phương pháp, cách thức kiểm tra thường xuyên để đánh giá khả năng nhận thức, kỹ năng và ý thức học tập của người học. Việc kiểm tra thường xuyên giúp người học rèn luyện tính chủ động, tư duy độc lập, năng lực sẵn sàng và ý thức, thái độ trong học tập và nghiên cứu.

Thực tập/Thực tế: là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp kết hợp với các kiến thức, kỹ năng đã

được học để vận dụng vào một số khía cạnh thực tế của công việc chuyên môn tại cơ sở thực tập/thực tế. Qua đó, người học tiếp cận gần nhất với công việc chuyên môn trong thực tiễn nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, trách nhiệm của người học đối với nghề nghiệp và cộng đồng, xã hội. Đồng thời, phát triển kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp, kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin,... thể hiện qua thực hiện báo cáo tổng kết.

Khóa luận tốt nghiệp: Phương pháp này phát triển tổng hợp năng lực của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả công việc dưới sự hướng dẫn của giảng viên; giúp người học phát triển mạnh năng lực tư duy, kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, ý thức trách nhiệm đối với nghề nghiệp, đối với cộng đồng xã hội.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Chương trình đào tạo ngành Kế toán thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/lần. Từ khi mở mã ngành năm 2014, CTĐT ngành Kế toán đã tiến hành rà soát, điều chỉnh 4 lần vào các năm 2016, 2018 và 2020, 2022 theo đúng quy trình hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng tháng Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai công tác dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm. Kết thúc mỗi tháng, Khoa tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các giờ giảng được dự trong tháng.

Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên. Kết quả khảo sát được gửi về Khoa và tới từng giảng viên để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Việc đánh giá sinh viên được thực hiện theo chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTT ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT năm 2022 được thiết kế đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của sinh viên. Mỗi học phần đều xây dựng ma trận kết nối giữa phương pháp đánh giá và CDR của học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm:

- Đánh giá ý thức học tập và tham gia học tập: Ngoài thời gian tự học và nghiên cứu sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, có ý thức học tập, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bài.

- Bài tập: Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu; Thời gian làm bài đúng quy định, trình bày logic, khoa học.

- Kiểm tra trắc nghiệm: Trả lời các câu hỏi theo đáp án, thang điểm đã thiết kế sẵn.

- Kiểm tra tự luận: Nội dung đầy đủ; Kết quả chính xác; Trình bày sạch đẹp.

- Bài thực hành: Bài làm trình bày logic, khoa học; Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu.

- Thi vấn đáp: đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Bài tập nhóm/ Tiểu luận nhóm: Thời gian, nội dung và chất lượng đáp ứng yêu cầu; Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ; Trình bày khoa học, đúng quy định.

- Báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp: được đánh giá bởi giảng viên được phân công chấm báo cáo trên các tiêu chí: Trình bày đúng định dạng, không có lỗi đánh máy, lỗi chính tả; Bố cục báo cáo thực tập đầy đủ theo mẫu; Nội dung từng phần cụ thể đáp ứng theo đúng yêu cầu của báo cáo thực tập; Có dẫn chứng về số liệu, sơ đồ, hình ảnh minh họa và đảm bảo tính chính xác.

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

+ A1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%;

+A2: là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Hình thức kiểm tra thường xuyên: vấn đáp, tự luận, thực hành hoặc các hình thức khác do giảng viên quy định và phải nêu rõ trong đề cương chi tiết học phần. Số điểm kiểm tra thường xuyên được quy định tương ứng với số tín chỉ như sau: Học phần 02 tín chỉ: 01 điểm; học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm.

+ A3: là điểm bài thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Tùy theo tính chất học phần có thể có thêm các loại điểm chuyên môn khác được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần.

Kết quả đánh giá học phần được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,3 \times A2) + (0,6 \times A3).$$

b) Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành, sau đó được chuyển sang điểm chữ theo quy định.

c) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đặc biệt khác, nếu phải tổ chức học và thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thì điểm đánh giá học phần sẽ được tính như sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,4 \times A2) + (0,5 \times A3).$$

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- An ninh)

- Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 26 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 25 tín chỉ;
- Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kĩ năng					Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
							Cứng			Mềm			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
A. Kiến thức giáo dục đại cương													
I. Lý luận chính trị													
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	2											
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2											
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2											
II. Ngoại ngữ													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1									2			
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2									2			
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3									2			
III. Tin học													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương									2			
IV. Khoa học tự nhiên, xã hội													
TN2.1.19.6.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế		2										

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kĩ năng					Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
							Cứng			Mềm			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A		2										
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2								2			
V. Giáo dục thể chất		2											
VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh		2											
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
I. Kiến thức cơ sở ngành													
Bắt buộc													
KT2.1.001.3	Kinh tế vi mô		2										2
KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô		2										2
KT2.1.009.3	Luật kinh tế		2									2	
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán			2								2	
KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê			2									2
KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ		2										
KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế							2					2
Tự chọn (chọn 5 trong 16 tín chỉ)													
Tự chọn 1 (chọn 2 trong 10 tín chỉ)													
KT2.1.003.2	Marketing căn bản		2										
XH2.1.055.2	Soạn thảo văn bản		2				1					1	
TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế		2										
KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế		2								1		
LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế		2										
Tự chọn 2 (chọn 3 trong 6 tín chỉ)													
KT2.1.011.3	Quản trị học		2										
KT2.1.006.3	Kinh tế lượng		2					2					

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kĩ năng					Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
							Cứng			Mềm			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
II. Kiến thức ngành													
Bắt buộc													
KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1			2									
KT2.1.013.4	Kế toán quản trị				2								2
KT2.1.09.6.4	Kế toán tài chính 2			2									
NN2.1.015.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán									2			
KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước			2								2	
KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp				2		3						
<i>Tự chọn (chọn 5 trong 13 tín chỉ)</i>													
<i>Tự chọn 1 (chọn 3 trong 9 tín chỉ)</i>													
KT2.1.004.3	Luật và chuẩn mực kế toán			2								2	
KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế		2								1		
KT2.1.138.3	Giao tiếp kinh doanh									2			
<i>Tự chọn 2 (chọn 2 trong 4 tín chỉ)</i>													
KT2.1.015.2	Tài chính công			2		1							
KT2.1.033.2	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp			2		2							
III. Kiến thức chuyên ngành													
Bắt buộc													
KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp			2									
KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa			2		2							
KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3				2	2							
KT2.1.016.3	Lý thuyết kiểm toán				2								2
KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh									2			
KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh				2		2						

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kĩ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
							Cứng		Mềm				
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)			2			2				2		
KT2.1.036.3	Thực hành kế toán doanh nghiệp (1 TC = 30 giờ)						2						2
KT2.1.037.3	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp (1 TC = 30 giờ)						2						2
Tự chọn (chọn 8 trong 16 tín chỉ)													
Tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 tín chỉ)													
TN2.1.505.2	Tin học ứng dụng trong kế toán										3		
KT2.1.034.2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại		2										
KT2.1.166.2	Kế toán doanh nghiệp xây dựng			2			2						
KT2.1.023.2	Định giá tài sản					2		2					
Tự chọn 2: (chọn 4 trong 8 tín chỉ)													
KT2.1.027.2	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ			2			2						
KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán					2		2					
KT2.1.010.2	Hệ thống thông tin kế toán			2				2					
KT2.1.159.2	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm									2			2
IV. Thực tập													
KT2.1.119.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)							2		2			3
KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)							3		3			3
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
Khóa luận tốt nghiệp:													
KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp							3		3			3

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra												
Mã HP	Học phần	Kiến thức					Kĩ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm			
							Cứng		Mềm					
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12	
	(1TC = 50 giờ)													
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp														
KT2.1.041.2	Kế toán ngân hàng thương mại			2			2							
KT2.1.153.2	Kế toán NSNN và NVKB			2			2							
KT2.1.042.2	Kế toán quốc tế			2										2
KT2.1.043.2	Kế toán ngân sách và tài chính xã			2			2							
KT2.1.028.2	Kiểm toán báo cáo tài chính				2			3					2	
KT2.1.044.2	Quản trị tài chính doanh nghiệp					2		2						
KT2.1.019.2	Kế toán thuế				2		2							2
Tổng số tín chỉ toàn khóa: tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)														

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			30	291	159			
I. Lí luận Chính trị			11	137	28			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	43	2			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1			LL2.1.041.2

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10			LL2.1.043.2
II. Ngoại ngữ			9	66	69			
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	22	23			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	22	23			NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22	23			NN2.1.002.3
III. Tin học			2	15	15			
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			
IV. Khoa học tự nhiên, xã hội			8	73	47			
10	TN2.1.19.6.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	3	22	23			
11	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A	3	22	23			TN2.1.19.6.3
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1			
V. Giáo dục Thể chất			7					
Bắt buộc								
13	TC2.1.001.2	Giáo dục Thể chất 1	02					
Tự chọn 1 (chọn 1 trong 8 học phần)								
14	TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	03					
15	TC2.1.003.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	03					
16	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	03					
17	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	03					
18	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	03					
19	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	03					
20	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	03					
21	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	03					
Tự chọn 2 (chọn 1 trong 8 học phần)								
22	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	02					
23	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	02					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành , thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
24	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	02					
25	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	02					
26	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	02					
27	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	02					
28	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	02					
29	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Boi lội 2)	02					
VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9					
30	TC2.1.09.6.3	QDQP – An ninh 1	03					
31	TC2.1.015.2	QDQP – An ninh 2	02					
32	TC2.1.016.2	QDQP – An ninh 3	02					
33	TC2.1.017.2	QDQP – An ninh 4	02					
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100	780	480	240	700	
I. Kiến thức cơ sở của ngành			26	255	135			
Bắt buộc			21	210	105			
34	KT2.1.001.3	Kinh tế vi mô	3	30	15			
35	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	3	30	15			KT2.1.001.3
36	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	30	15			
37	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	30	15			
38	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3	30	15			TN2.1.19.6.3
39	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ	3	30	15			
40	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15			
Tự chọn (chọn 5 trong 16 tín chỉ)			5	45	30			
Tự chọn 1 (chọn 2 trong 10 tín chỉ)								
41	KT2.1.003.2	Marketing căn bản	2	15	15			
42	XH2.1.055.2	Soạn thảo văn bản	2	15	15			
43	TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế	2	15	15			

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành , thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
44	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	2	15	15			
45	LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	15			LL2.1.042.2
Tự chọn 2 (chọn 3 trong 6 tín chỉ)								
46	KT2.1.011.3	Quản trị học	3	30	15			
47	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	30	15			TN2.1.120.3
II. Kiến thức ngành			25	225	150			
Bắt buộc			20	180	120			
48	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	3	30	15			KT2.1.005.3
49	KT2.1.013.4	Kế toán quản trị	4	30	30			KT2.1.005.3
50	KT2.1.09.6.4	Kế toán tài chính 2	4	30	30			KT2.1.005.3
51	NN2.1.015.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3	30	15			NN2.1.003.3
52	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	3	30	15			
53	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	30	15			KT2.1.008.3
Tự chọn (chọn 5 trong 13 tín chỉ)			5	45	30			
Tự chọn 1(chọn 3 trong 9 tín chỉ)								
54	KT2.1.004.3	Luật và chuẩn mực kế toán	3	30	15			
55	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	30	15			
56	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	30	15			
Tự chọn 2 (chọn 2 trong 4 tín chỉ)								
57	KT2.1.015.2	Tài chính công	2	15	15			
58	KT2.1.033.2	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	2	15	15			KT2.1.005.3
III. Kiến thức chuyên ngành			35	255	150	240		
Bắt buộc			27	195	90	240		
69	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	30	15			KT2.1.005.3
60	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp	3	30	15			KT2.1.005.3

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành , thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
		nhỏ và vừa						
61	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	3	30	15			KT2.1.005.3
62	KT2.1.016.3	Lý thuyết kiểm toán	3	30	15			KT2.1.005.3
63	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	3	30	15			
64	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	30	15			KT2.1.026.3
65	KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)	3	15		60		KT2.1.026.3
66	KT2.1.036.3	Thực hành kế toán doanh nghiệp (1 TC = 30 giờ)	3			90		KT2.1.026.3
67	KT2.1.037.3	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp (1 TC = 30 giờ)	3			90		KT2.1.024.3
Tự chọn (chọn 8 trong 16 tín chỉ)			8	60	60			
Tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 tín chỉ)								
68	TN2.1.505.2	Tin học ứng dụng trong kế toán	2	15	15			
69	KT2.1.034.2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	15	15			
70	KT2.1.166.2	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2	15	15			KT2.1.005.3
71	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2	15	15			
Tự chọn 2 (chọn 4 trong 8 tín chỉ)								
72	KT2.1.027.2	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	2	15	15			KT2.1.005.3
73	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	15	15			
74	KT2.1.010.2	Hệ thống thông tin kế toán	2	15	15			KT2.1.005.3
75	KT2.1.159.2	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	15	15			
IV. Thực tập			8				400	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành , thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
76	KT2.1.119.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4				200	KT2.1.024.3 KT2.1.026.3
77	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4				200	KT2.1.037.3 KT2.1.036.3 KT2.1.030.3
V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6				300	
Khóa luận tốt nghiệp								
78	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6				300	KT2.1.038.4
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 14 tín chỉ)			6	45	45			
79	KT2.1.041.2	Kế toán ngân hàng thương mại	2	15	15			KT2.1.005.3
80	KT2.1.153.2	Kế toán NSNN và NVKB	2	15	15			KT2.1.005.3
81	KT2.1.042.2	Kế toán quốc tế	2	15	15			KT2.1.005.3
82	KT2.1.043.2	Kế toán ngân sách và tài chính xã	2	15	15			KT2.1.005.3
83	KT2.1.028.2	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	15	15			KT2.1.016.3
84	KT2.1.044.2	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	15	15			
85	KT2.1.019.2	Kế toán thuế	2	15	15			KT2.1.022.3
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)			130	1.071	639	240	700	

9.4. Kế hoạch giảng dạy

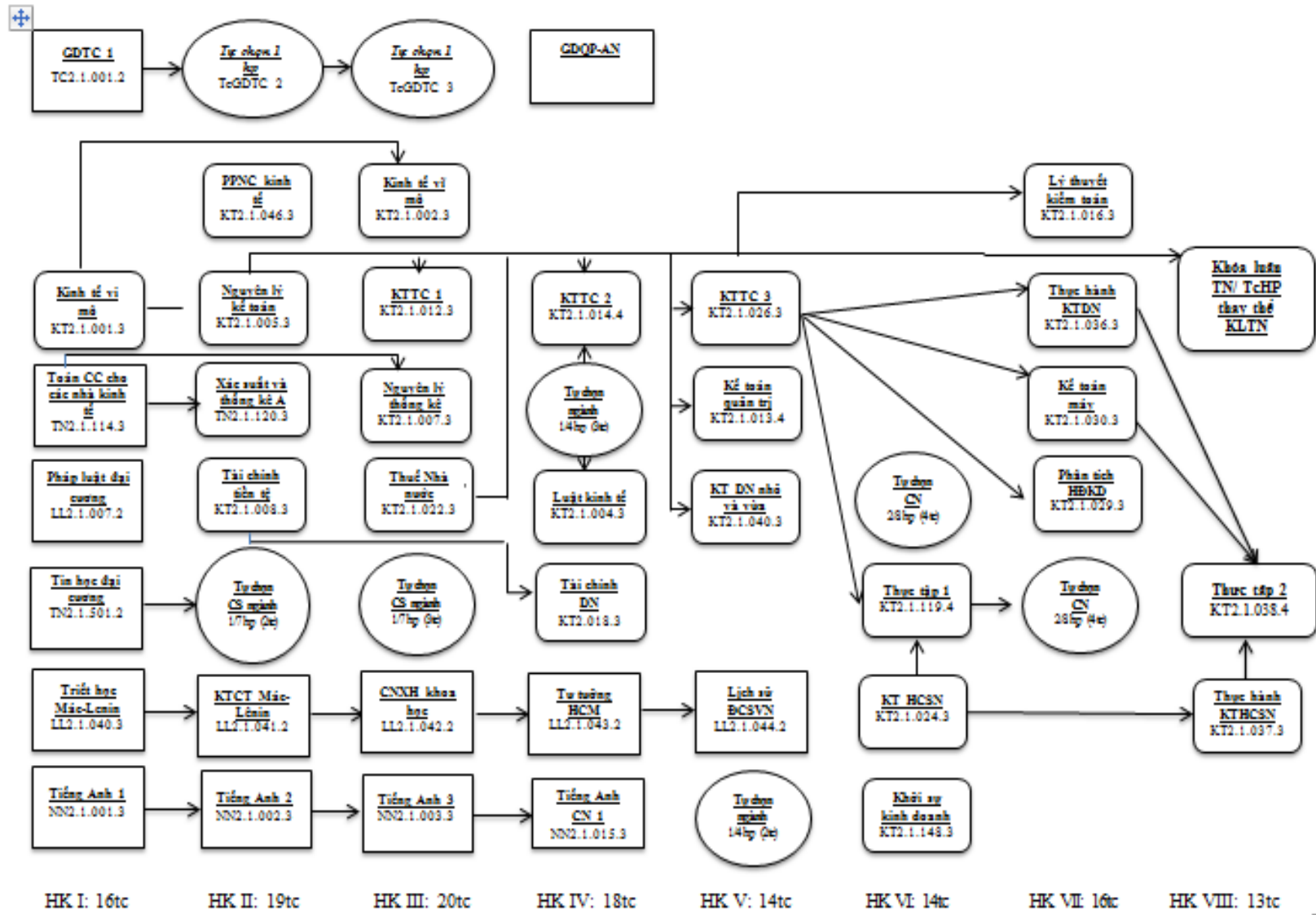
Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin		3	3								
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3								
3	TN2.1.19.6.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế		3	3								
4	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		2	2								
5	KT2.1.001.3	Kinh tế vi mô		3	3								
6	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2								
7	TC2.1.001.2	Giáo dục Thể chất 1		2	2*								
8	QDQP – An ninh			9	9*								
9	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	LL2.1.040.3	2		2							
10	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3							
11	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A	TN2.1.19.6.3	3		3							
12	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán		3		3							
13	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ		3		3							
14	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế		3		3							
15	Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (02TC)			2		2							
16	GD Thể chất 2 (Tự chọn 1 trong 8 học phần)		TC2.1.001.2	3		3*							
17	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa	LL2.1.041.2	2			2						

		học										
19	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3					
20	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	KT2.1.001.3	3			3					
21	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	TN2.1.19.6.3	3			3					
22	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	KT2.1.005.3	3			3					
23	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước		3			3					
24	<i>Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (03TC)</i>			3			3					
25	<i>GD Thẻ chất 3 (Tự chọn 1 trong 8 học phần)</i>		TC2.1.002.3	2			2					
26	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2			2					
27	KT2.1.009.3	Luật kinh tế		3			3					
28	KT2.1.09.6.4	Kế toán tài chính 2	KT2.1.005.3	4			4					
29	NN2.1.015.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	NN2.1.003.3	3			3					
30	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	KT2.1.008.3	3			3					
31	<i>Tự chọn kiến thức ngành (03TC)</i>			3			3					
33	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2					2			
34	KT2.1.013.4	Kế toán quản trị	KT2.1.005.3	4					4			
35	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	KT2.1.005.3	3					3			
36	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	KT2.1.005.3	3					3			
37	<i>Tự chọn kiến thức ngành (02TC)</i>			2					2			
38	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh		3							3	

39	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	KT2.1.005.3	3						3		
40	KT2.1.119.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	KT2.1.024.3 KT2.1.026.3	4						4		
41	<i>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (04 TC)</i>			4						4		
42	KT2.1.016.3	Lý thuyết kiểm toán	KT2.1.005.3	3							3	
43	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh	KT2.1.026.3	3							3	
44	KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT; 2TCTH)	KT2.1.026.3	3							3	
45	KT2.1.036.3	Thực hành kế toán doanh nghiệp (1 TC = 30 giờ)	KT2.1.026.3	3							3	
46	<i>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (04TC)</i>										4	
47	KT2.1.037.3	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp (1 TC = 30 giờ)	KT2.1.024.3	3								3
46	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	KT2.1.037.3 KT2.1.036.3 KT2.1.030.3	4								4
47	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	KT2.1.038.4	6								6
	<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 14 tín chỉ)</i>											6
48	KT2.1.041.2	Kế toán ngân hàng thương	KT2.1.005.3	2								

		<i>mại</i>											
49	KT2.1.153.2	<i>Kế toán ngân sách nhà nước và nghiệp vụ kho bạc</i>	KT2.1.005.3	2									
50	KT2.1.042.2	<i>Kế toán quốc tế</i>	KT2.1.005.3	2									
51	KT2.1.043.2	<i>Kế toán ngân sách và tài chính xã</i>	KT2.1.005.3	2									
52	KT2.1.028.2	<i>Kiểm toán báo cáo tài chính</i>	KT2.1.016.3	2									
53	KT2.1.044.2	<i>Quản trị tài chính doanh nghiệp</i>		2									
54	KT2.1.019.2	<i>Kế toán thuế</i>	KT2.1.022.3	2									
Cộng (<i>không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>)				130	16	19	20	18	14	14	16	13	

9.5. Bản đồ dạy học



9.6. Mô tả các học phần

9.6.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó

khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

9.6.6. Tiếng Anh 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.6.7. Tiếng Anh 2 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

9.6.8. Tiếng Anh 3 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

9.6.9. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức về : Không gian vectơ số học n chiều, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân và tích phân của hàm số, phương trình vi phân.

9.6.10. Xác suất và thống kê A (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần này bao gồm các kiến thức về : Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết

9.6.11. Tin học đại cương (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

9.6.12. Pháp luật đại cương (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng

9.6.13. Giáo dục thể chất (7TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lí luận và phương pháp giáo dục thể chất; một số kiến thức cơ bản về Y - Sinh học Thể dục, thể thao; chạy cự li ngắn; cự li trung bình; những động tác, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (Bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, võ thuật, bơi lội), đặc điểm, ý nghĩa tác dụng của GDTC đối với người tập luyện; hiểu được một số điều luật cơ bản, chiến thuật đơn giản trong các môn thể thao, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài ...Nhằm phát triển con người toàn diện (Đức – Trí – Thể - Mỹ)

9.6.9.6. Giáo dục quốc phòng (9TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", "Bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.

9.6.15. Kinh tế vi mô (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp các kiến thức bao gồm các nội dung: khái quát về kinh tế học, lý thuyết cầu - cung, độ co giãn, lý thuyết lợi ích, sản xuất - chi phí - lợi nhuận, cấu trúc thị trường, thị trường lao động và những thất bại của thị trường

9.6.16. Kinh tế vĩ mô (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề khái quát của nền kinh tế vĩ mô, đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng và tăng trưởng kinh tế; xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế nhằm giải thích các biến động kinh tế trong ngắn hạn, sự vận động của nền kinh tế trong dài hạn và các vấn đề của nền kinh tế mở

9.6.17. Luật kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Luật kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh, quy chế pháp lý chung về thành lập, tổ chức quản lý hoạt động, giải thể, phá sản đối với các loại hình kinh doanh. Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng các hình thức chủ yếu tại Việt Nam.

9.6.18. Nguyên lý kế toán (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nghiên cứu những nội dung lý thuyết cơ bản về hạch toán kế toán như: Bản chất, chức năng, vai trò, nguyên tắc, chuẩn mực của hạch toán kế toán. Phân loại tài sản theo kết cấu vốn và nguồn hình thành tài sản; Hệ thống các phương pháp chuyên môn của kế toán; sổ kế toán và các hình thức kế toán; báo cáo kế toán; hình thức tổ chức bộ máy kế toán hiện nay đang áp dụng trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp.

9.6.19. Nguyên lý thống kê (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản về thống kê như một số khái niệm về thống kê và các khái niệm thường dùng trong thống kê, các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê, các phương pháp phân tích thống kê thường dùng. Bên cạnh đó, trong quá trình học người học biết vận dụng các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin, các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng. Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được chính xác hiện tượng kinh tế xã hội từ đó đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong quản lý

9.6.20. Tài chính – Tiền tệ (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính – tiền tệ như nguồn gốc, bản chất, các chức năng của tài chính – tiền tệ. Giới thiệu hệ thống tài chính Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng và mở, các ngân hàng và tổ chức tài chính. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các vấn đề như lãi suất, lạm phát,...

9.6.21. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: Tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học; Thiết kế nghiên cứu và mô hình nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học; Ngoài ra người học cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng và thực hành viết và thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học

9.6.22. Marketing căn bản (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về các nguyên lý hoạt động Marketing và việc vận dụng vào thực tế kinh doanh; các khái niệm về Marketing; công tác nghiên cứu thị trường và hành vi người tiêu dùng; xây dựng chiến lược, kế hoạch, tổ chức và kiểm tra Marketing;

nghiên cứu chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và hoạt động truyền thông Marketing.

9.6.23. Soạn thảo văn bản (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức về văn bản quản lí hành chính nhà nước: kĩ thuật soạn thảo các loại văn bản quản lí hành chính nhà nước và rèn luyện kĩ năng soạn thảo, tạo lập các loại văn bản quản lí hành chính nhà nước thông thường.

9.6.24. Mô hình toán kinh tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức về: Mô hình cân đối liên ngành, mô hình tối ưu tuyến tính, bài toán quy hoạch tuyến tính.

9.6.25. Kinh tế quốc tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, đặc biệt là thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế.

9.6.26. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế bao gồm các nội dung cơ bản về hệ thống các quan điểm, lý luận kinh tế của các đại biểu tiêu biểu trong học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển; học thuyết kinh tế của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX; kinh tế chính trị học Mác- Lênin; học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

9.6.27. Quản trị học (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị học và các chức năng quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Truyền đạt thông tin và ra quyết định của các nhà quản trị trong tổ chức

9.6.28. Kinh tế lượng (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Xác suất – Thống kê

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình, cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

9.6.29. Kế toán tài chính 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần nghiên cứu những nội dung kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành thuộc các phần hành kế toán: tổng quan về kế toán tài chính, kế toán vốn bằng tiền; kế toán vật tư, sản phẩm, hàng hóa; kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp. Trong

từng phần hành kế toán, người học cần nắm được các quy định hạch toán; nội dung, kết cấu tài khoản sử dụng; phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan.

9.6.30. Kế toán quản trị (4TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần Kế toán quản trị tập trung nghiên cứu các nội dung cơ bản về: Quá trình hình thành và phát triển của kế toán quản trị doanh nghiệp, Đối tượng và phương pháp của kế toán quản trị doanh nghiệp, Kế toán quản trị chi phí giá thành, định giá bản sản phẩm, kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh, mối quan hệ chi phí khối lượng - lợi nhuận, kế toán quản trị trong việc ra quyết định ngắn hạn, dự toán sản xuất, kinh doanh và phân tích chi phí kinh doanh, Kế toán quản trị cho việc đánh giá trách nhiệm quản lý, Kế toán quản trị chiến lược, Tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

9.6.31. Kế toán tài chính 2 (4TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần tập trung nghiên cứu nguyên tắc và phương pháp hạch toán kế toán, chứng từ và tài khoản sử dụng theo quy định của chế độ kế toán hiện hành trong kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

9.6.32. Lý thuyết kiểm toán (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản về hoạt động kiểm toán: Bản chất và chức năng của kiểm toán; các tổ chức kiểm toán và hoạt động của các tổ chức kiểm toán; Phương pháp kiểm toán; Trình tự kiểm toán; Tổ chức và quản lý kiểm toán.

9.6.33. Tiếng Anh chuyên ngành kế toán (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3.

Học phần gồm cung cấp các kiến thức cơ bản về chuyên ngành kế toán bằng tiếng Anh, giới thiệu và tăng cường vốn từ tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành kế toán, một số thuật ngữ cơ bản trong báo cáo tài chính, kế toán thuế, kiểm toán; kế toán quản trị; đầu tư.

9.6.34. Thuế nhà nước (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản về từng sắc thuế theo quy định của Nhà nước: thuế Giá trị gia tăng; thuế Tiêu thụ đặc biệt; thuế Xuất khẩu, nhập khẩu; thuế Thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân và các loại thu khác như thuế Nhà đất; thuế Bảo vệ môi trường, phí và lệ phí...

9.6.35. Tài chính doanh nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ

Học phần giới thiệu một cách có hệ thống nội dung rất cơ bản về tài chính doanh nghiệp, từ chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, các loại doanh thu, quản lý và sử dụng vốn kinh doanh... đến các kiến thức hiện đại về quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường như:

chi phí sử dụng vốn, chi phí sử dụng vốn bình quân, chi phí sử dụng vốn cận biên, giá trị thời gian của tiền, các quyết định tài chính dài hạn. Đồng thời còn trang bị kiến thức cơ bản cho người học để xem xét trên giác độ tài chính đối với một số trường hợp đặc biệt như: sáp nhập và mua lại doanh nghiệp, thanh lý và phá sản doanh nghiệp.

9.6.36. Luật và chuẩn mực kế toán (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về hệ thống các văn bản pháp quy về kế toán (luật điều chỉnh nội dung của công tác kế toán, luật về tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán), khái quát về chuẩn mực kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về kế toán.

9.6.37. Thanh toán quốc tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức căn bản về thanh toán quốc tế trong hoạt động ngoại thương bao gồm hợp đồng ngoại thương, các điều kiện thương mại quốc tế, các thủ tục chứng từ, các phương tiện, phương thức thanh toán quốc tế cũng như các vấn đề liên quan đến tài trợ thương mại quốc tế.

9.6.38. Giao tiếp trong kinh doanh (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và cơ hội để thực hành các kỹ năng liên quan đến giao tiếp có hiệu quả trong kinh doanh như: Bản chất và các hình thức giao tiếp kinh doanh; Môi trường giao tiếp kinh doanh; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Giao tiếp bằng văn bản trong kinh doanh; Giao tiếp qua Email và tin nhắn trong kinh doanh; Giao tiếp qua thư từ trong kinh doanh; Giao tiếp bằng báo cáo trong kinh doanh; Thuyết trình trong kinh doanh.

9.6.39. Tài chính công (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung tổng quan về quản lý tài chính công, ngân sách nhà nước và quản lý chu trình ngân sách nhà nước, tổ chức cân đối ngân sách nhà nước và quản lý quỹ trong và ngoài ngân sách nhà nước

9.6.40. Tổ chức công tác kế toán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức tổng quan về tổ chức công tác kế toán: Các hình thức tổ chức công tác kế toán và tổ chức bộ máy kế toán ở doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chế độ chứng từ kế toán, tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán và xây dựng quy trình hạch toán, tổ chức thực hiện chế độ sổ kế toán, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính và báo cáo quản trị, tổ chức thực hiện chế độ kiểm tra kế toán, tổ chức thực hiện chế độ bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán, tổ chức công tác kế toán trường hợp đơn vị kế toán bị chia, tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản

9.6.41. Kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần nghiên cứu những nội dung kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành thuộc lĩnh vực kế toán HCSN: Tổ chức công tác kế toán; Kế toán vốn bằng tiền, đầu tư tài chính, các khoản phải thu và ứng trước; Kế toán vật tư, sản phẩm, hàng hóa và tài sản cố định; Kế toán nợ phải trả, nguồn vốn và các quỹ; Kế toán thu, chi và xác định kết quả hoạt động; Báo cáo kế toán hành chính sự nghiệp.

9.6.42. Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức chuyên sâu và nghiệp vụ kế toán một số phần hành trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của chế độ kế toán áp dụng cho loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kế toán vốn bằng tiền, kế toán nguyên liệu, vật liệu, CCDC và TSCĐ, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán tiêu thụ sản phẩm, chi phí quản lý kinh doanh, xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận. Đồng thời cung cấp cho người học các kiến thức về lập báo cáo tài chính.

9.6.43. Kế toán tài chính 3 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần nghiên cứu những nội dung kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành thuộc phần hành kế toán: các khoản thanh toán và nguồn vốn chủ sở hữu; các khoản dự phòng và các khoản điều chỉnh; các khoản đầu tư tài chính, bất động sản đầu tư và thuê tài sản. Nội dung, quy định và phương pháp lập báo cáo tài chính theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

9.6.44. Khởi sự kinh doanh (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra kế hoạch để khởi sự kinh doanh với kết quả là thành lập một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết, xây dựng các chiến lược để đưa doanh nghiệp phát triển.

9.6.45. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm phân tích kết quả sản xuất, giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ - lợi nhuận của doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính

9.6.46. Kế toán máy (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức cơ bản về phần mềm kế toán để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tạo các báo cáo kế toán theo yêu cầu, tổ chức triển khai tổ chức bộ máy kế toán trong môi trường xử lý thông tin trên phần mềm kế toán. Người học được

thực hành trên máy vi tính các phần hành kế toán: kế toán vốn bằng tiền; kế toán mua hàng và bán hàng; kế toán kho; kế toán công cụ dụng cụ và TSCĐ; kế toán tiền lương và giá thành; kế toán thuế và kế toán tổng hợp. Kết xuất báo cáo kế toán.

9.6.47. Thực hành kế toán doanh nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3.

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung: Thiết lập hệ thống sổ kế toán; lập các chứng từ và ghi sổ sách kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết) liên quan đến kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu; kế toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ và cá tài sản cố định; kế toán tiền lương và các khoản phải trích theo lương ; kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; lập báo cáo tài chính; sắp xếp, đóng, lưu trữ chứng từ, sổ sách kế toán.

9.6.48. Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán hành chính sự nghiệp

Học phần hướng dẫn cho người học thao tác tương đối thành thạo các công việc chuyên môn theo đúng quy trình của công việc của kế toán trên máy vi tính, theo tài liệu kế toán của đơn vị hành chính sự nghiệp, cụ thể: Thiết lập hệ thống sổ kế toán; Kế toán vốn bằng tiền; Kế toán vật tư; sản phẩm, hàng hoá và tài sản cố định; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán thu, chi và xác định kết quả hoạt động; Lập báo cáo tài chính; Sắp xếp, lưu trữ tài liệu kế toán.

9.6.49. Tin học ứng dụng trong kế toán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Sinh viên cần nắm được hệ thống thông tin kế toán và ứng dụng của tin học trong kế toán doanh nghiệp, cùng các kỹ năng cần thiết giúp người học sử dụng được phần mềm bảng tính Microsoft Excel để thực hiện công tác kế toán theo yêu cầu riêng của từng loại hình doanh nghiệp. Biết cài đặt, cấu hình và vận hành phần mềm kế toán MISA để kết xuất một số biểu kế toán đơn giản.

9.6.50. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung khái quát những nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

9.6.51. Kế toán doanh nghiệp xây dựng (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp xây dựng: Khái quát về công tác kế toán của các đơn vị xây dựng; Nguyên tắc, phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể ở doanh nghiệp xây dựng như: Kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Đồng thời cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản trong lập báo cáo tài chính.

9.6.52. Định giá tài sản (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguyên tắc thẩm định giá trong nền kinh tế thị trường, phương pháp định giá bất động sản, định giá máy, thiết bị, phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức công tác định giá tài sản.

9.6.53. Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức chuyên sâu và nghiệp vụ kế toán một số phần hành trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ theo quy định của chế độ kế toán áp dụng cho loại hình doanh nghiệp thương mại dịch vụ bao gồm: Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ; Kế toán hoạt động kinh doanh hàng hóa trong doanh nghiệp nội thương; Kế toán hoạt động kinh doanh hàng hóa trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu; Kế toán kinh doanh các hoạt động dịch vụ.

9.6.54. Thị trường chứng khoán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế vận hành và những quy định hoạt động chứng khoán tại Việt Nam, các kỹ thuật phân tích, đánh giá và đầu tư một số loại chứng khoán chủ yếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

9.6.55. Hệ thống thông tin kế toán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những nội dung cơ bản về các khái niệm và các cách thức tổ chức, xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa, đồng thời giới thiệu về các chu trình kinh doanh của một doanh nghiệp. Từ đó là cơ sở để có thể tiếp cận được công tác kế toán trong thực tế của doanh nghiệp

9.6.56. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, từ hoạt động thành lập, quản lý và đánh giá các hoạt động của nhóm đến các kỹ năng giao tiếp, phối hợp trong làm việc nhóm và các kỹ năng trong quản lý nhóm.

9.6.57. Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (4TC)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3, Kế toán hành chính sự nghiệp

Học phần giúp người học củng cố những kiến thức lí luận đã được học; vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế công tác kế toán tại cơ sở đồng thời giúp người học rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ mang tính chất tổng hợp để có khả năng thực hiện tốt các công việc trong thực tế nghề nghiệp ngành kế toán.

9.6.58. Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (4TC)

Điều kiện tiên quyết: Thực hành kế toán doanh nghiệp; Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp; Thực hành kế toán máy.

Học phần giúp người học củng cố những kiến thức lí luận đã được học; vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế công tác kế toán tại cơ sở đồng thời giúp người học rèn luyện kĩ năng chuyên môn, nghiệp vụ mang tính chất tổng hợp để có khả năng thực hiện tốt các công việc trong thực tế nghề nghiệp ngành kế toán.

9.6.59. Kế toán ngân hàng thương mại (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần Kế toán Ngân hàng thương mại cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong ngân hàng thương mại, kế toán các nghiệp vụ chủ yếu trong ngân hàng thương mại như: Kế toán huy động vốn, kế toán tài sản phục vụ kinh doanh, kế toán nghiệp vụ tín dụng, kế toán nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng, kế toán thu nhập, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

9.6.60. Kế toán ngân sách nhà nước và nghiệp vụ kho bạc (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Kế toán NSNN và nghiệp vụ KBNN là môn khoa học cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán quỹ NSNN và kế toán nghiệp vụ KBNN bao gồm: Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán không dùng tiền mặt; Kế toán thu NSNN; Kế toán dự toán chi NSNN; Kế toán chi NSNN, Kế toán ghi thu, ghi chi và Cân đối thu chi NSNN; Kế toán vay nợ, viện trợ của nhà nước qua KBNN; Kế toán tiền gửi và các quỹ tài chính tại KBNN. Đồng thời, trang bị cho người học những kiến thức về báo cáo tài chính.

9.6.61. Kế toán quốc tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung khái quát các chuẩn mực quốc tế về kế toán quốc tế; cung cấp kiến thức liên quan đến các phần hành kế toán cơ bản và báo cáo tài chính trong sự tương quan với hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.

9.6.62. Kế toán ngân sách và tài chính xã (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần nghiên cứu các nội dung cơ bản về công tác kế toán ngân sách và tài chính xã, hướng dẫn phương pháp hạch toán một số phần hành kế toán ngân sách và tài chính xã: Kế toán các khoản tiền, vật tư, tài sản cố định; Kế toán thanh toán và nguồn vốn quỹ của xã; Kế toán thu, chi và kết dư ngân sách xã; Hướng dẫn quy trình vào các sổ kế toán có liên quan và lập báo cáo kế toán và quyết toán ngân sách xã.

9.6.63. Kiểm toán báo cáo tài chính (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết kiểm toán

Học phần nghiên cứu các nội dung về kiểm toán Báo cáo tài chính, kiểm toán các chu kỳ và các khoản mục chủ yếu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp như: Chu kỳ bán hàng và thu tiền; Chu kỳ mua hàng và thanh toán; Chu kỳ hàng tồn kho và chi phí.

9.6.64. Quản trị Tài chính doanh nghiệp (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp, bao gồm: quản lý tài sản cố định; quản lý tài sản lưu động và vốn lưu động; quản lý vốn bằng tiền; quản lý tín dụng thương mại; quản lý nguồn vốn của doanh nghiệp; các quyết định và phân tích về chi phí đầu tư; phân tích tài chính trong quản lý doanh nghiệp.

9.6.65. Kế toán thuế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Thuế Nhà nước

Học phần tập trung nghiên cứu kiến thức cơ bản về kế toán các loại sắc thuế hiện hành: kế toán thuế giá trị gia tăng; kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp; kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt; kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; kế toán các loại thuế, phí và lệ phí khác; kế toán thuế thu nhập cá nhân; Kế toán thuế nhà thầu.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kế toán năm 2022 đã được đối sánh về chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo gồm có:

*** Quốc tế**

- Chương trình đào tạo ngành Bachelor of Accounting and Business Information Technology (Professional), trình độ đại học của Trường Swinburne University of Technology năm 2022.

- Chương trình đào tạo ngành Kế toán và Tài chính, trình độ đại học của Trường Đại học East London (Đào tạo tại Đại học quốc gia Hà Nội).

*** Việt Nam**

- Trường Đại học Hùng Vương

- Trường Đại học Thương mại

Trong quá trình đối sánh cho thấy các CTĐT ngành Kế toán trong nước có số tín chỉ không có sự khác biệt nhiều, phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời cũng cho thấy CTĐT của Nhà trường CTĐT Kế toán của trường Đại học Tân Trào có tỷ lệ tương đồng khoảng 40% với các chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài. Tuy nhiên, số lượng tín chỉ và các học phần có sự chênh lệch do phụ thuộc vào cách tiếp cận khi xây dựng chương trình, quy định và mục tiêu chương trình của mỗi quốc gia cũng như sự khác biệt trong chế độ kế toán.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kế toán đã được điều chỉnh, kiểm tra từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2022 khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành vào tháng 10 năm 2022 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.